

CHARACTERISTICS OF ARGUMENT STRUCTURE IN CHARACTER
DIALOGUE THROUGH KIM LAN’S SHORT STORIES

Chu Thi Thuy Phuong^{1,*}, Nguyen Thi Thao¹

¹*Falcuty of Education, Tan Trao University, Tuyen Quang Province, Vietnam*

Email address: CTTPhuong@tqu.edu.vn

**Corresponding Author: Chu Thi Thuy Phuong*

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1351>

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	18/8/2025	The article “Characteristics of argument structure in character dialogue through Kim Lan’s short stories” aims to analyze and clarify the structure of argument in character dialogue, thereby explaining how Kim Lan expresses his artistic thoughts. The study focuses on determining the argument structure in dialogues, pointing out the relationship between argumentation and the psychological characteristics and social status of the character. The results show that argumentation in dialogue is not only a means of communication but also an artistic tool. Besides the contributions to the linguistic approach, the article is still limited in the scope of documents and has not been compared with contemporary authors. In the future, it is possible to expand the research direction to clarify the artistic value in the language of his short stories.
Revised:	20/9/2025	
Published:	28/10/2025	
KEYWORDS		
Structure; Argumentation; Dialogue; Short story; Kim Lan.		

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC LẬP LUẬN
TRONG HỘI THOẠI NHÂN VẬT QUA TRUYỆN NGẮN CỦA KIM LÂN

Chu Thị Thùy Phương^{1,*}, Nguyễn Thị Thảo¹

¹*Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam*

Địa chỉ email: CTTPhuong@tqu.edu.vn

**Tác giả liên hệ: Chu Thị Thùy Phương*

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1351>

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	18/8/2025	Bài báo “Đặc điểm cấu trúc lập luận trong hội thoại nhân vật qua truyện ngắn của Kim Lân” hướng tới mục tiêu phân tích và làm rõ cấu trúc của lập luận trong lời thoại nhân vật, qua đó lý giải cách Kim Lân thể hiện tư tưởng nghệ thuật của mình. Nghiên cứu tập trung vào việc xác định cấu trúc lập luận trong các đoạn hội thoại, chỉ ra mối quan hệ giữa cách lập luận và đặc điểm tâm lý, địa vị xã hội của nhân vật. Kết quả cho thấy, lập luận trong hội thoại không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là công cụ nghệ thuật. Bên cạnh những đóng góp về hướng tiếp cận ngôn ngữ học, bài báo vẫn còn hạn chế ở phạm vi tư liệu và chưa có sự đối sánh với các tác giả cùng thời. Trong tương lai, có thể mở rộng hướng nghiên cứu để làm rõ hơn giá trị nghệ thuật trong ngôn ngữ truyện ngắn của ông.
Ngày hoàn thiện:	20/9/2025	
Ngày đăng:	28/10/2025	
TỪ KHÓA		
Cấu trúc; Lập luận; Hội thoại; Truyện ngắn; Nhà văn Kim Lân.		

1. Đặt vấn đề

Đặc điểm cấu trúc lập luận trong hội thoại nhân vật qua các truyện ngắn của Kim Lân sẽ giúp làm sáng tỏ hơn một số vấn đề lí thuyết lập luận: cấu trúc và các thành phần lập luận, đồng thời chỉ ra sự ảnh hưởng của bối cảnh xã hội và tâm lý nhân vật đến những lập luận trong các

cuộc hội thoại. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào đi phân tích cấu trúc lập luận hội thoại nhân vật trong truyện ngắn của nhà văn Kim Lân. Nghiên cứu lập luận trong hội thoại nhân vật là một việc làm cần thiết để bổ sung thêm nguồn tư liệu mới cho phân tích lập luận, hội thoại đồng thời giúp hiểu thêm về phong cách sử dụng ngôn ngữ và tư tưởng của nhà văn Kim Lân.

2. Các nghiên cứu liên quan đến lập luận

Lập luận nhận được sự quan tâm rất lớn từ giới nghiên cứu ngôn ngữ. Ban đầu, lập luận được xem là một bộ phận của thuật hùng biện – “nghệ thuật nói năng” và được trình bày rõ nét trong tác phẩm Tu từ học của triết gia Aristotle (384–322 trước Công nguyên). Sang thế kỷ V TCN, lập luận dần được tiếp cận từ góc độ logic học và được phân tích như một cấu trúc lý luận chặt chẽ. Từ nửa sau thế kỷ XX, lý thuyết lập luận bắt đầu nhận được sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học, đánh dấu bước phát triển trong việc nghiên cứu ngôn ngữ dưới góc độ chức năng giao tiếp và thuyết phục.

Ở Việt Nam kế thừa và phát triển thành tựu quý báu của ngôn ngữ học thế giới, lý thuyết lập luận được giới thiệu và tiếp cận trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học từ đầu những năm 1990. Các nghiên cứu về lập luận và ứng dụng lý thuyết về lập luận ở Việt Nam có thể chia làm 2 nhóm: nhóm thứ nhất gồm các công trình nghiên cứu những thành phần cụ thể trong cấu trúc lập luận, chủ yếu là các kết từ, tác từ và thao tác lập luận như: luận án tiến sĩ “Kết từ lập luận trong tiếng Việt” của Nguyễn Thị Thu Trang (2016), nghiên cứu “Rèn luyện thao tác lập luận so sánh cho học sinh lớp 11 theo quan điểm tích hợp và tích cực” của Đào Thị Thùy Dương (2008),... Nhóm thứ hai nghiên cứu lập luận trong các văn bản cụ thể, khai thác cách thức và phương pháp lập luận trong các tác phẩm văn học, tác phẩm nghị luận và các diễn ngôn khác như: đề tài “Dạy học truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân theo hướng tiếp cận thi pháp học” của Đinh Thị Ngọc Mai (2016), Luận án “Lập luận trong kịch của Lưu Quang Vũ” của Lê Thị Trang (2023),...

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu dưới đây để phân tích vấn đề:

- Phương pháp thống kê, phân loại: phương pháp này được sử dụng nhằm thống kê các lập luận, các dạng lập luận, các thành phần lập luận, các chỉ dẫn lập luận có mặt trong hội thoại của các nhân vật trong tác phẩm. Sau khi đã thống kê được các lập luận, nghiên cứu tiến hành phân loại theo các tiêu chí cấu tạo và đặc điểm của từng thành phần lập luận.

- Phương pháp miêu tả: miêu tả các kiểu cấu trúc của lập luận và đặc điểm từ ngữ theo quan điểm của diễn ngôn phê phán để làm cơ sở cho lập luận. Đồng thời, so sánh giữa các nhóm đối tượng khảo sát với nhau để tìm ra những nét khu biệt. Đây là cơ sở cho việc phân tích và chỉ ra đặc điểm ngôn ngữ riêng của từng nhóm nhân vật mà chúng tôi khảo sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát cấu trúc lập luận trong hội thoại nhân vật qua truyện ngắn của Kim Lân

Căn cứ vào sự có mặt của các luận cứ trong lập luận, chúng tôi tiến hành khảo sát lập luận có luận cứ và lập luận vắng luận cứ.

Bảng 1. Bảng thống kê luận cứ và kết luận trong lập luận

STT	Lập luận	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Lập luận đầy đủ	247	83,4
2	Lập luận vắng luận cứ	28	9,5

3	Lập luận vắng kết luận	21	7,1
Tổng		296	100,0

Kết quả cho thấy phần lớn văn bản có lập luận đầy đủ, chiếm 83,4% (247 lập luận). Đây là dấu hiệu tích cực, cho thấy người viết có ý thức xây dựng lập luận chặt chẽ, đảm bảo cả luận cứ và kết luận trong quá trình trình bày nội dung. Lập luận đầy đủ giúp tăng tính thuyết phục và rõ ràng cho văn bản, đặc biệt cần thiết trong các văn bản nghị luận hoặc học thuật. Tuy nhiên, vẫn còn một tỉ lệ đáng kể văn bản thiếu thành phần lập luận quan trọng. Cụ thể, có 28 lập luận (chiếm 9,5%) vắng luận cứ và 21 lập luận (chiếm 7,1%) vắng kết luận. Việc thiếu luận cứ khiến lập luận trở nên thiếu cơ sở, trong khi thiếu kết luận sẽ làm giảm tính định hướng và kết nối trong văn bản.

4.1.1. Lập luận đầy đủ

Khảo sát hội thoại của các nhân vật trong 18 truyện ngắn, xác định 92 cuộc thoại và chứa 296 lập luận. Từ 296 lập luận, xác định được 265 lập luận có luận cứ. Dựa trên sự có mặt của các luận cứ, chúng tôi tiến hành khảo sát các luận cứ theo các tiêu chí: sự có mặt của kết luận, vị trí của luận cứ. Kết quả như sau:

Bảng 2. Kết quả khảo sát các luận cứ

STT	Luận cứ		Tổng	Tỉ lệ (%)	Đơn giản		Phức tạp	
					Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
	Tiêu chí		268	90,5	237	80,1	31	10,5
1	Sự có mặt của kết luận	Có kết luận	247	83,4	203	68,6	44	14,9
		Không có kết luận	21	7,1	17	5,7	4	1,35
2	Vị trí	Trước	201	67,9	194	65,5	7	2,36
		Sau	46	15,5	27	9,1	19	6,42
		Cả trước và sau	21	7,1	16	5,4	5	1,69

Nhận xét: Bảng số liệu phản ánh đặc điểm của 268 lập luận chứa luận cứ, phân theo mức độ đơn giản và phức tạp. Lập luận có luận cứ đơn giản chiếm tỉ lệ lớn (80,1%), trong khi lập luận có luận cứ phức tạp chiếm 10,5%.

Về sự có mặt của kết luận, đa số lập luận có chứa luận cứ và kết luận (247 lập luận, tương đương 83,4%). Trong đó, nhóm lập luận có luận cứ đơn giản có 203 lập luận (68,6%) và nhóm lập luận có phức tạp có 44 lập luận (14,9%) có kết luận. Số lập luận có luận cứ không có kết luận chiếm 7,1%, tập trung chủ yếu ở nhóm đơn giản (5,7%).

Xét về vị trí luận cứ, luận cứ thường xuất hiện ở đầu lập luận trước kết luận với tỉ lệ 67,9% (201 lập luận) và chủ yếu là các luận cứ đơn giản (65,5%). Kết luận ở cuối chiếm 15,5%, trong đó nhóm phức tạp chiếm tỉ lệ cao hơn (6,42%) so với nhóm đơn giản (9,1%). Một số văn bản có kết luận ở cả đầu và cuối (7,1%).

Ví dụ 1: *Ấy là ông gắt lấy oai đầy thôi. Thực ra ông cũng chẳng quan tâm gì đến nhà cửa. Chẳng có thể mà ở chợ trên về, ông chơi tổ tôm ở nhà Quản Uyển, một nhà gá bạc, luôn hai hôm. Ông trật khấn quẳng lên bàn, rồi nằm thẳng rẳng trên tràng kỷ. Đầu ngửa lên xà nhà thở dài sườn sượt, ra dáng mệt nhọc lắm. Ông nói một mình.*

– Mẹ kiếp, tổ tôm còm (p) mà cũng thua ngót hai chục bạc (q), đen rấp đen rủi (r). Ông ngáp thắp ngáp tháo một hồi, rồi ngủ lúc nào không biết.

(Đứa con người vợ lẽ)

Ở ví dụ này: Cấu trúc lập luận trong đoạn văn này thể hiện rõ mạch suy nghĩ, cảm xúc và sự phê phán của nhân vật đối với ông. Đầu tiên, nhân vật khẳng định một lập luận chủ yếu về thái độ của ông, rằng ông chỉ "gắt lấy oai" mà thực tế không quan tâm gì đến nhà cửa (p). Sau đó, luận cứ thứ hai được đưa ra nhằm làm rõ thêm tính cách ông: dù ông không quan tâm đến nhà cửa nhưng lại tiêu tốn thời gian chơi tổ tôm ở nhà Quản Uyển, một nhà gá bạc, suốt hai hôm (q). Cấu trúc lập luận này có tác dụng phản ánh sự vô trách nhiệm của ông đối với gia đình và tài sản.

Tiếp theo, qua câu nói của ông, "Mẹ kiếp, tổ tôm còm mà cũng thua ngót hai chục bạc", tác giả đưa ra một phản ứng cảm xúc rất rõ ràng từ phía ông – sự bức bối, tức giận về việc thua bạc (r). Câu nói của ông có chức năng vừa là minh chứng, vừa phản ánh sự thất bại cá nhân của ông, tạo ra sự đồng cảm hoặc phê phán từ phía người nghe. Cuối cùng, hành động ông ngáp và ngủ ngay sau đó cho thấy sự vô tâm và thái độ sống tạm bợ, không quan tâm đến những vấn đề quan trọng trong gia đình. Tất cả những yếu tố này phối hợp với nhau làm nổi bật sự bất lực và vô trách nhiệm của nhân vật.

4.1.2. Lập luận vắng luận cứ

Lập luận vắng luận cứ có kết luận có 28 lập luận (chiếm 9,5%).

Ví dụ 2: *Có được bát cháo cám cũng mừng.*

(Vợ nhặt)

Lời thoại “Có được bát cháo cám cũng mừng” của bà cụ Tứ – mẹ của Tràng – là một ví dụ điển hình cho kiểu lời thoại vắng luận cứ nhưng có kết luận trong truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân. Câu nói ngắn gọn, không giải thích lý do hay đưa ra dẫn chứng, song lại chứa đựng một kết luận rõ ràng: trong hoàn cảnh khốn cùng của nạn đói, đến cả bát cháo cám – thứ vốn dành cho gia súc – cũng trở thành niềm vui, là biểu hiện của sự sống còn. Tính chất “vắng luận cứ” không làm giảm sức nặng của lời thoại, mà trái lại, càng nhấn mạnh bi kịch và tấm lòng nhân hậu, sự cam chịu, thấu hiểu của người mẹ già trong thời loạn. Qua đó, Kim Lân đã khéo léo thể hiện hiện thực xã hội đau thương năm 1945, đồng thời khắc họa sâu sắc tâm lý nhân vật bằng những câu nói giản dị, mộc mạc mà đầy ám ảnh. Đây chính là phong cách nghệ thuật đặc trưng của ông: sử dụng ngôn ngữ đời thường, ít lời nhưng cô đọng, để lại dư âm sâu sắc. Cái không nói ra, cái “ngầm” trong lời thoại ấy chính là điều lớn lao mà Kim Lân muốn gửi gắm – tinh thần vượt lên nghịch cảnh, niềm tin mong manh vào sự sống, và ánh sáng le lói của tình người giữa bóng tối đói khát và cái chết.

4.2. Đặc điểm các thành phần lập luận

4.2.1. Đặc điểm của luận cứ

Lập luận có luận cứ vắng kết luận có 21 lập luận.

Ví dụ 3: *Tôi càng nôn nao, bối rối, tôi nói với nhà tôi như đổ dành, như phân trần:*

- *Có phải rằng tôi muốn để lại nó đâu (p), nhưng mà giặc thì nó đánh đến nơi rồi (q), xung quanh mình chỗ nào đành nhẽ là phải gửi nó lại (x)... Sau này giặc yên, về ta lại đem nó về (y)...*

(Con chó xấu xí)

Đây là một lập luận mang tính giải bày, đầy cảm xúc, thể hiện sự day dứt và bất đắc dĩ của người nói. Cấu trúc lập luận của đoạn này bao gồm bốn phần rõ ràng:

(p) Phủ định chủ ý: "Có phải rằng tôi muốn để lại nó đâu" – Đây là luận đề trung tâm, người nói phủ nhận việc mình chủ động bỏ lại đứa bé, nhấn mạnh đó không phải là lựa chọn từ ý chí cá nhân.

(q) Nêu nguyên nhân khách quan: "Nhưng mà giặc thì nó đánh đến nơi rồi" – Lý do chính khiến người nói buộc phải hành động, đó là hoàn cảnh chiến tranh, hiểm nguy cận kề.

(x) Nêu thực trạng ép buộc: "Xung quanh mình chỗ nào, đành nhẽ là phải gửi nó lại" – Không có nơi nào an toàn để đưa theo, dẫn đến hành động để lại đứa bé là bất khả kháng.

(y) Lời hứa, hy vọng tương lai: "Sau này giặc yên, về ta lại đem nó về" – Kết luận mang tính trấn an, thể hiện niềm tin và tình cảm bền vững.

Lập luận không có kết luận là một dạng thiếu sót trong cấu trúc lập luận, khi các luận cứ hoặc lý lẽ được đưa ra nhưng không được kết nối hoặc tổng hợp thành một kết luận rõ ràng. Đây là một yếu điểm trong việc trình bày ý tưởng, vì một lập luận đúng đắn cần có một kết luận để kết nối các luận cứ và củng cố thông điệp mà người nói hoặc người viết muốn truyền tải.

Việc thiếu kết luận có thể khiến người đọc hoặc người nghe cảm thấy lạc lõng, không rõ ràng về mục đích của lập luận. Điều này cũng làm giảm tính thuyết phục của lập luận, vì người tiếp nhận không thể dễ dàng hiểu được quan điểm cuối cùng của người phát biểu. Hơn nữa, một lập luận không có kết luận cũng có thể khiến thông tin trở nên phân tán, thiếu tính liên kết, làm cho việc tiếp thu và đánh giá các ý kiến trở nên khó khăn.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc không có kết luận có thể mang lại mục đích nhất định, như khi người viết muốn để người đọc tự rút ra kết luận hoặc khi sử dụng phương pháp mở để kích thích sự phản hồi và suy nghĩ. Tuy nhiên, trong phần lớn các trường hợp, việc kết luận một lập luận là cần thiết để hoàn thiện và làm cho lập luận trở nên chặt chẽ và dễ hiểu hơn.

Tóm lại, việc xác định được 245 lập luận có luận cứ từ tổng số 296 lập luận thể hiện sự phân tích kỹ lưỡng và có tính hệ thống. Đặc biệt, việc phân chia các lập luận thành hai loại: lập luận có luận cứ đơn giản và phức tạp là một cách tiếp cận hợp lý, giúp làm rõ cấu trúc và mức độ phức tạp của các lập luận. Lập luận có luận cứ đơn giản, theo mô tả, có cấu trúc cơ bản "p, q -> r" và các biến thể thay đổi vị trí. Đây là một cách thức phân tích hợp lý, giúp làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố trong lập luận, từ đó giúp người đọc dễ dàng nhận diện và phân tích các luận cứ.

4.2.2. Đặc điểm của kết luận

Bảng 3. Bảng thống kê số lượng các kết luận trong một lập luận

Số kết luận trong một lập luận	Số lượng lập luận	Tỉ lệ (%)
Một kết luận	185	72,55
Hai kết luận trở lên	70	27,45

Nhận xét: đa số các lập luận có một kết luận, chiếm 72,55% tổng số các kết luận. Các lập luận có từ hai kết luận trở lên chiếm 27,45%.

Trong hội thoại của nhân vật trong các tác phẩm của nhà văn Kim Lân, kết luận của lập luận thường có tính chất khẳng định, bổ sung hoặc giải thích thêm cho các luận cứ đã được đưa ra trước đó. Kim Lân rất tài tình trong việc sử dụng các tình huống hội thoại để thể hiện mối quan hệ giữa các nhân vật, đồng thời qua đó, làm nổi bật những nhận thức, cảm xúc và tính cách của nhân vật. Kết luận của lập luận trong hội thoại của Kim Lân không chỉ là sự tổng kết

mà còn phản ánh tư tưởng, thái độ của các nhân vật đối với hoàn cảnh sống, xã hội và những vấn đề mà họ đối mặt.

Ví dụ 4: trong các tác phẩm của Kim Lân như "Vợ nhặt" hay "Làng", nơi mà các nhân vật thường xuyên tham gia vào các cuộc hội thoại với những luận cứ và kết luận cụ thể. Kết luận trong những cuộc hội thoại này thường được sử dụng để kết thúc một tình huống, làm rõ một ý tưởng hoặc thể hiện sự đồng tình, phản đối một vấn đề.

Ông lão im lặng thở dài:

*- Nó chết một cái nhà tôi neo người quá (p), **phải đi** (r), chứ những như một mình tôi, thì tôi ở lại làng với anh em cơ đấy (q). Quê cha đất tổ một lúc đứt ruột bỏ đi làm gì mà không đau xót hả bác? (r)...*

(Làng)

Trong ví dụ trên, câu "phải đi" là kết luận của một lập luận có cấu trúc khá phức tạp. Các luận cứ nêu rõ các lí do: (p) "Nó chết một cái nhà tôi neo người quá": luận cứ này làm rõ lí do mà ông lão cảm thấy mình buộc phải rời bỏ quê hương, lí do có thể là sự cô đơn, thiếu sự trợ giúp của gia đình, xã hội. Cái chết của người thân không chỉ là mất mát về mặt tình cảm mà còn là gánh nặng lớn về mặt vật chất khi ông không còn ai bên cạnh để giúp đỡ; Luận cứ (q): "Như một mình tôi, thì tôi ở lại làng với anh em cơ đấy": Đây là một khẳng định trong quá trình lý giải về việc tại sao ông phải đi. Ông cho biết nếu không phải vì lí do gia đình, ông sẵn sàng ở lại quê hương, ở lại làng với anh em; Kết luận (x) "Quê cha đất tổ một lúc đứt ruột bỏ đi làm gì mà không đau xót hả bác?": Đây là phần khẳng định cảm xúc của ông lão, làm rõ hơn cảm giác tiếc nuối, đau đớn khi phải rời bỏ quê hương. Mặc dù kết luận "phải đi" có tính chất quyết định, nhưng nó đi kèm với một cảm giác khó chịu, buồn bã, không phải là một quyết định dễ dàng. Tóm lại, kết luận "phải đi" trong ngữ cảnh này không chỉ là sự quyết định hành động của ông lão mà còn là một sự phản ánh sự đau khổ, bế tắc của nhân vật trước hoàn cảnh. Câu nói này khẳng định sự đau đớn khi phải rời bỏ quê hương và cũng phản ánh sự tác động của hoàn cảnh sống đối với các quyết định trong cuộc đời con người.

Kết luận của lập luận trong các cuộc hội thoại nhân vật của Kim Lân mang tính quyết định đến diễn biến tâm lý của nhân vật.

Ví dụ 5: trong "Vợ nhặt", khi các nhân vật đưa ra những luận cứ về hoàn cảnh nghèo khổ, tình yêu thương và hi vọng trong cuộc sống, thì kết luận trong các cuộc hội thoại thường là sự nhìn nhận, đồng tình hoặc chấp nhận thực tế, qua đó làm rõ sự đau khổ, bi kịch của họ.

Bà lão nhìn người đàn bà, lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi. người đàn bà khẽ nhúc nhích, thì vẫn khép nép đứng nguyên chỗ cũ. Bà lão hạ thấp giọng xuống thân mật:

- Kể có ra làm được dăm ba mâm thì phải đấy (p), nhưng nhà mình nghèo, cũng chả ai người ta chấp nhận chỉ cái lúc này (q). Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi. Năm nay thì đói to đấy.

(Vợ nhặt)

Trong ví dụ này, lời thoại của bà cụ Tứ là một lập luận phản ánh sự hiểu biết thực tế về nghèo đói và những lo lắng thường trực trong cuộc sống. Bà không chỉ nhắc nhở về sự hòa thuận trong gia đình, mà còn thể hiện sự kiên cường và hi sinh của người mẹ trong bối cảnh khốn khó. Bà cụ Tứ mở đầu bằng một luận cứ (p) thể hiện một sự **chấp nhận thực tế** rằng nếu có thể làm được vài mâm cơm, thì cũng là điều đáng mừng. Điều này thể hiện sự **thực dụng và sự chấp nhận giới hạn của hoàn cảnh**, đồng thời làm rõ rằng gia đình bà không thể tổ chức một bữa tiệc hoành tráng hay đầy đủ như người khác. Tiếp theo, bà tiếp tục khẳng định **hoàn cảnh nghèo khó** của gia đình bà bằng luận cứ thứ 2 (q). Việc bà nói "chả ai người ta chấp nhận chỉ cái lúc này" có ý rằng trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, những điều không hoàn hảo trong

cuộc sống, trong các lễ nghi sẽ được **thông cảm**. Bà cụ Tứ **nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hòa thuận** trong gia đình, thể hiện một **lập luận** đầy tính nhân văn.

Tóm lại, kết luận của lập luận trong hội thoại nhân vật của Kim Lân không chỉ là sự tóm tắt của cuộc hội thoại mà còn là phần quan trọng để nhân vật bày tỏ quan điểm cá nhân, khẳng định tính cách, và phản ánh tư tưởng nhân đạo sâu sắc của tác giả.

Trong một lập luận, các luận cứ có thể cùng phạm trù hoặc có thể không cùng phạm trù với nhau. Xét theo quan hệ định hướng lập luận thì các luận cứ có hiệu lực lập luận khác nhau với kết luận r. Thông thường luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh được đặt sau luận cứ với hiệu lực lập luận yếu hơn. Hướng lập luận là do luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh nhất quy định.

4.3. **Đặc điểm các yếu tố chỉ dẫn lập luận**

4.3.1. *Tác tử lập luận*

Tác tử lập luận, được xem là các yếu tố tình thái, có vai trò quyết định trong việc điều chỉnh cách thức một lập luận được tiếp nhận và đánh giá. Các yếu tố tình thái, như là những từ ngữ, cụm từ hoặc cấu trúc ngữ pháp biểu thị thái độ, quan điểm của người phát ngôn, có thể làm biến đổi ý nghĩa hoặc trọng tâm của lập luận. Chúng ảnh hưởng đến mức độ thuyết phục, sự mạnh mẽ, hay thậm chí sự không chắc chắn trong lập luận đó.

Bảng 4. Bảng tổng hợp tác tử lập luận trong hội thoại

STT	Tác tử lập luận	Số lượng
1	Chỉ	42
2	Mới	26
3	Ít	3
4	(Là) ít	5
5	Những	18

Ví dụ 6: *Hương Ché biểu đồng tình:*
- *Phải! Ông Cả nói phải, có cứ gì ăn giải là gà hay dâu. Chẳng qua là hợp "vở" 4 thì ăn thôi chứ khó gì. Chẳng hạn như gà mình chui, gặp phải con đấm, cứ mạng sườn nó thúc thì hỏi "ông" chui vào dâu? **Chỉ** ba hồ hương là "ông" sẽ cánh buồm xuống, "ông" bước. Nếu biết kháp 5 ra, gặp con đề cần bắt tăng 6 thì ông đã lại tiền bỏ túi.*

(Con Mã Mái)

Tác tử "chỉ" trong ví dụ trên mang một vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh, hạn chế phạm vi của lập luận và nhấn mạnh vào sự đơn giản, dễ dàng của một hành động hoặc sự kiện. Khi được sử dụng trong câu "Chỉ ba hồ hương là 'ông' sẽ cánh buồm xuống", tác tử "chỉ" có tác dụng làm giảm thiểu sự phức tạp của vấn đề, nhấn mạnh rằng hành động hoặc sự việc chỉ cần một điều kiện đơn giản, dễ thực hiện là đủ. Cụ thể, trong ngữ liệu này, "chỉ" được dùng để gọi lên một sự thay đổi hay hành động mà không đòi hỏi quá nhiều yếu tố phức tạp. Việc sử dụng "chỉ" cho thấy, đối với nhân vật Hương Ché, việc giải quyết vấn đề hay làm một việc gì đó rất đơn giản và không có gì khó khăn. Điều này có thể phản ánh thái độ lạc quan hoặc sự chủ quan của nhân vật trong việc nhìn nhận các tình huống. Tác tử "chỉ" giúp người nói thể hiện sự giảm nhẹ, làm cho tình huống trở nên dễ hiểu và dễ dàng hơn so với thực tế. Đây cũng là cách thức để người nói thể hiện sự tự tin, thậm chí là sự xem nhẹ mức độ khó khăn của vấn đề. Chính vì vậy, "chỉ" ở đây đóng vai trò tạo ra một cảm giác dễ dàng, giản lược mọi sự phức tạp, làm cho vấn đề trở nên bớt căng thẳng và dễ dàng chấp nhận. "Mới" tạo sự nhấn mạnh vào sự thay đổi hoặc sự mới mẻ, từ đó làm tăng tính cấp thiết của lập luận.

Nhận xét: Việc khảo sát và phân loại các tác tử lập luận của các nhóm đối tượng cho thấy sự tương đồng trong việc sử dụng các tác tử, nhưng cũng bộc lộ sự khác biệt rõ rệt về mức độ, cách thức kết hợp và hiệu lực của chúng. Sự khác biệt này không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố ngữ pháp mà còn phản ánh mối quan hệ quyền lực, vị thế xã hội và đặc điểm giao tiếp của từng nhóm nhân vật. Cụ thể, trong trường hợp tác tử “chỉ” và “mới”, sự sử dụng của nhóm nhân vật nông dân và nhóm nhân vật thống trị (tri thức) cho thấy những khác biệt nổi bật.

Nhân vật nông dân, trong các tình huống giao tiếp, thường sử dụng tác tử “chỉ” và “mới” ở dạng độc lập. Việc sử dụng tác tử này một cách tách biệt có thể được hiểu là cách mà nhân vật này xây dựng lập luận theo hướng hạn chế, không phức tạp, thể hiện sự đơn giản và trực tiếp trong tư duy. Ví dụ, khi một nhân vật nông dân nói “Chỉ có vậy thôi” hay “Mới có vậy”, tác tử “chỉ” và “mới” chỉ tập trung vào một yếu tố cụ thể, làm giảm phạm vi và mức độ phức tạp của vấn đề. Lập luận của nhân vật nông dân thường mang tính hạn chế, không có sự mở rộng hay khai thác chiều sâu, từ đó phản ánh đặc điểm của một nhóm người trong xã hội có thể không có nhiều không gian để thể hiện quan điểm của mình một cách phức tạp hoặc đa chiều.

Ngược lại, nhân vật thống trị, đặc biệt là nhân vật tri thức, lại có xu hướng kết hợp các tác tử “chỉ” và “mới” trong cùng một câu. Điều này không chỉ cho thấy sự phức tạp trong lập luận mà còn phản ánh khả năng xây dựng những lập luận sâu sắc, đa chiều và có tính thuyết phục cao hơn. Khi một nhân vật tri thức sử dụng “chỉ” và “mới” kết hợp với nhau, họ thường tạo ra một lập luận đầy tính phân tích và logic. Ví dụ, “Mới chỉ có thể bắt đầu từ đây, nhưng chỉ khi có sự thay đổi rõ rệt, chúng ta mới thấy được kết quả thực sự”, là một câu có sự kết hợp của “mới” và “chỉ” để tạo ra một lập luận có tính điều kiện và sự phát triển.

4.3.2. Kết tử lập luận

Kết tử lập luận là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng mạch lạc và rõ ràng của một lập luận. Nó đóng vai trò liên kết giữa các luận cứ và kết luận, giúp quá trình truyền tải thông tin trong một lập luận trở nên chặt chẽ và có sức thuyết phục hơn. Việc phân tích kết tử lập luận giúp hiểu rõ hơn về cách thức tổ chức và kết nối các phần tử trong một lập luận, từ đó tăng cường khả năng giải thích, thuyết phục trong giao tiếp. Các kết tử lập luận, với tính chất của mình, góp phần không nhỏ vào việc định hình cấu trúc logic và sự thuyết phục của lập luận.

Kết tử lập luận là những từ ngữ hoặc cụm từ có tác dụng kết nối các phần trong một lập luận, thường là kết nối giữa luận cứ và kết luận. Nhờ có kết tử lập luận, các phán đoán đơn lẻ có thể kết hợp với nhau để tạo thành một biểu thức mệnh đề logic, giúp người nghe hoặc người đọc dễ dàng tiếp nhận và hiểu được nội dung lập luận một cách rõ ràng. Các kết tử này có thể biểu thị sự liên kết giữa các phần trong lập luận theo hai hướng: đồng hướng và nghịch hướng. Mỗi nhóm có các tác dụng khác nhau trong việc tổ chức lập luận và tạo ra sự thuyết phục.

Nhóm kết tử đồng hướng: Kết tử đồng hướng là những từ, cụm từ hoặc ngữ pháp giúp nối các luận cứ có cùng hướng, hướng đến cùng một kết luận. Những kết tử này giúp củng cố và mở rộng lập luận, làm cho luận điểm trở nên mạnh mẽ và thuyết phục hơn. Ví dụ các kết tử đồng hướng phổ biến bao gồm: “vì thế”, “do đó”, “như vậy”, “vì”, “hơn nữa”, “và lại”, “và”, “huống chi”, v.v.

Ví dụ 7: *Hôm ấy ra về, Cả Chuẩn nghĩ lung lăm. Ông tự nhủ: "Cho đem lên như thế này, ngộ nhờ gặp Tư Méo thì sao". Trí óc rối ren lên không biết bao nhiêu là ý định. Ông tìm cách này, cách nọ, chưa bề nào ổn cả. Không lẽ cho vào lồng rồi phủ giấy ra ngoài? Hay nhét vào cái bị? Ủ, nhét vào cái bị có nhẽ là tiện. "Nhưng lang Mảo thấy mình giấu giấu, diêm diêm như vậy thì có phải lòi cái gian ra không?"*

Các kết tử này nối các luận cứ có cùng hướng đi, giúp kết nối và củng cố thông tin được trình bày. Sự liên kết này làm tăng tính logic và sự thuyết phục của lập luận.

Nhóm kết tử nghịch hướng: Kết tử nghịch hướng dùng để nối các luận cứ có sự đối lập, mâu thuẫn với nhau, hoặc nối luận cứ với kết luận trái ngược với những gì đã được trình bày trước đó. Những kết tử này có vai trò làm rõ và làm nổi bật sự mâu thuẫn, sự đối chiếu giữa các luận cứ, đồng thời tạo ra sự kịch tính trong lập luận. Các kết tử nghịch hướng bao gồm các từ như: “nhưng”, “song”, “trái lại”, “tuy nhiên”, “mặc dù”.

Ví dụ 8: Bà Hai cúi mặt xuống rân rân nước mắt, bà nói:

- Vâng... thôi thì dân làng đã chờ cho ở nữa, chúng tôi cũng đành phải đi nơi khác chứ biết làm thế nào. **Nhưng** xin ông bà trên ấy nghĩ lại thư thư cho vợ chồng chúng tôi vài ba hôm nữa. Bây giờ bảo đi, vợ chồng chúng tôi cũng không biết là đi đâu...

(Làng)

Những kết tử này giúp làm nổi bật sự đối lập giữa các luận cứ và kết luận, đồng thời làm cho lập luận trở nên sắc bén hơn. Khi sử dụng các kết tử nghịch hướng, người viết hoặc người nói có thể trình bày một quan điểm, sau đó đưa ra một sự phản biện, từ đó làm rõ sự phức tạp của vấn đề và thuyết phục người nghe nhìn nhận một cách sâu sắc hơn.

Như vậy, kết tử lập luận không chỉ là những từ ngữ đơn thuần, mà chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành mạch lạc của lập luận, đảm bảo rằng người nghe hoặc người đọc có thể theo dõi được quá trình phát triển của lập luận một cách dễ dàng. Việc sử dụng đúng kết tử lập luận giúp đảm bảo rằng các phần trong lập luận được nối kết một cách hợp lý, làm tăng tính thuyết phục và rõ ràng của thông điệp.

Nhận xét: Khi phân tích các kết tử đồng hướng trong lập luận của nhân vật thống trị, chúng ta nhận thấy rằng dù xuất hiện dưới dạng biến thể, các kết tử đồng hướng vẫn luôn giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố và khẳng định luận điểm. Các kết tử đồng hướng, như "và lại", "lại", đóng vai trò không chỉ kết nối các luận cứ mà còn giúp hướng đến kết luận một cách rõ ràng và mạnh mẽ. Điều này phản ánh sự thống trị và quyền lực trong cách thức giao tiếp của nhân vật, khi họ sử dụng các kết tử này để tạo dựng một lập luận chặt chẽ và có sức thuyết phục cao.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được hỗ trợ/tài trợ bởi Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Trang (2016), *Kết tử lập luận trong tiếng việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Đào Thị Thùy Dương (2008), *Rèn luyện thao tác lập luận so sánh cho học sinh lớp 11 theo quan điểm tích hợp và tích cực*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
3. Đinh Thị Ngọc Mai (2016), *Dạy học truyện ngắn vợ nhặt của Kim lân (Ngữ văn 12, tập 2) theo hướng tiếp cận thi pháp học*, Luận văn thạc sĩ sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Lê Thị Trang (2023), *Lập luận trong kịch của Lưu Quang Vũ*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Lữ Huy Nguyên (1996), *Tuyển tập Kim Lân (tuyển chọn)*, Nxb Văn học.
6. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học, Tập 2 – Ngữ dụng học* (tái bản lần thứ ba), Nxb Giáo dục Hà Nội.
7. Lê Thị Trang (2022), *Lập luận đơn trong kịch của Lưu Quang Vũ*, Ngôn ngữ học ứng dụng trong xu hướng hội nhập quốc tế (Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2022), tr. 1472 - 1477.
8. Vũ Thị Hương Giang (2020), *Đặc điểm cấu trúc - Ngữ nghĩa và lập luận của câu đố về động thực vật trong tiếng việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.